

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)

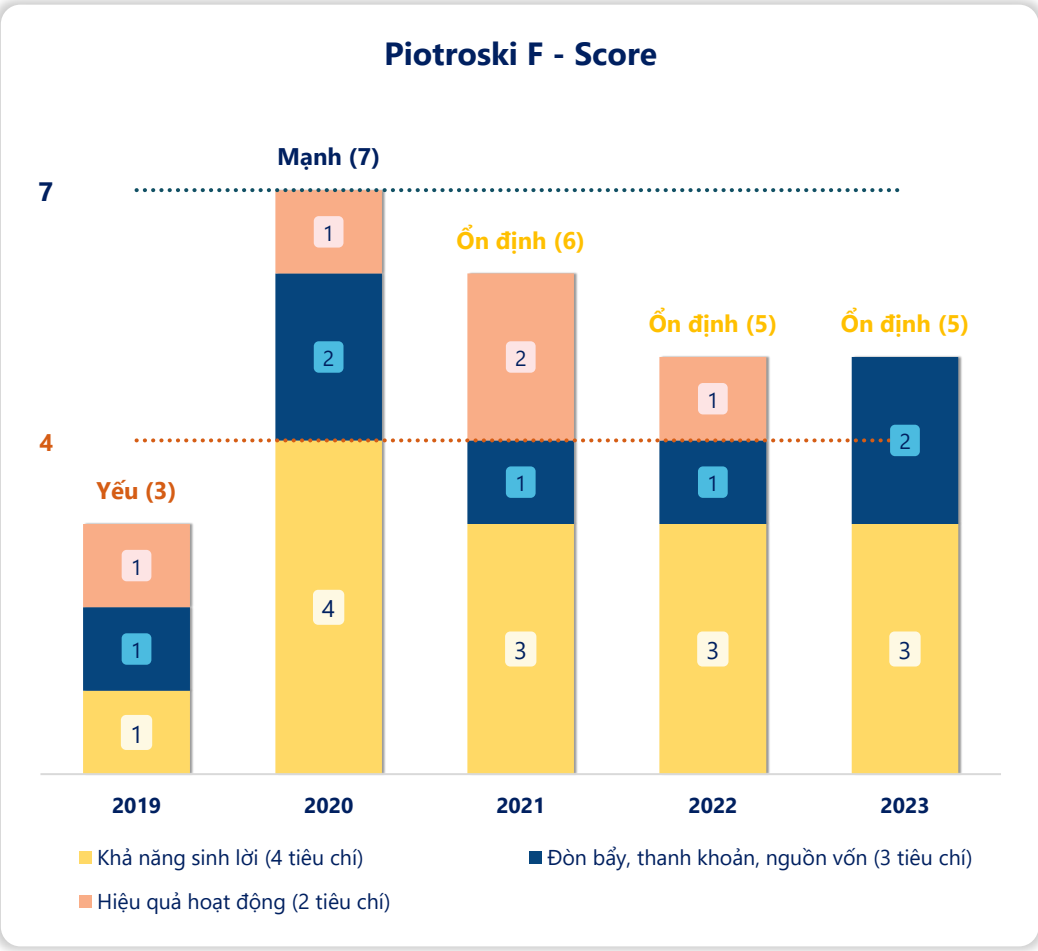
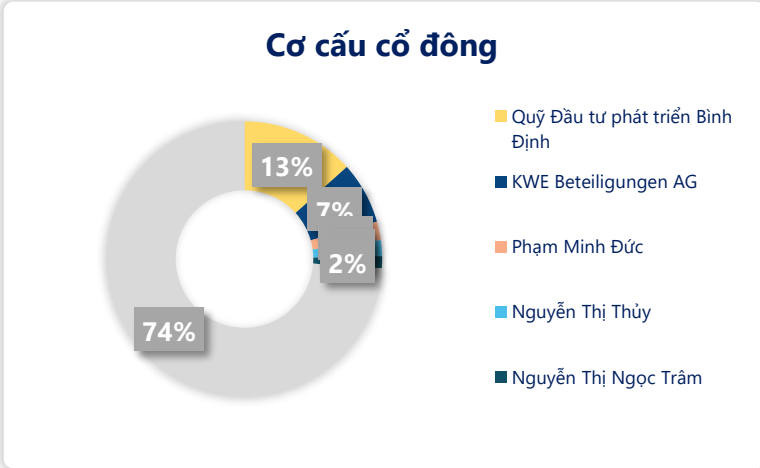
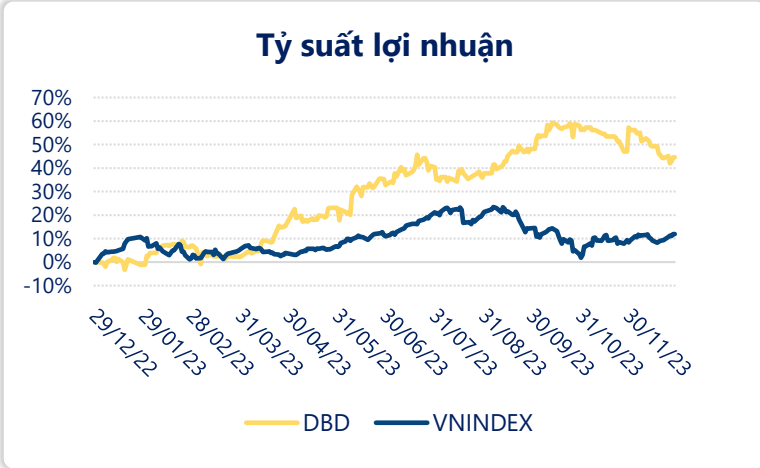
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	54,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-5.6%	5.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,652	YoY
tỷ VNĐ	▲ 97.0
	▲ 6.2%

LN sau thuế	2023
269	YoY
tỷ VNĐ	▲ 25.0
	▲ 10.5%

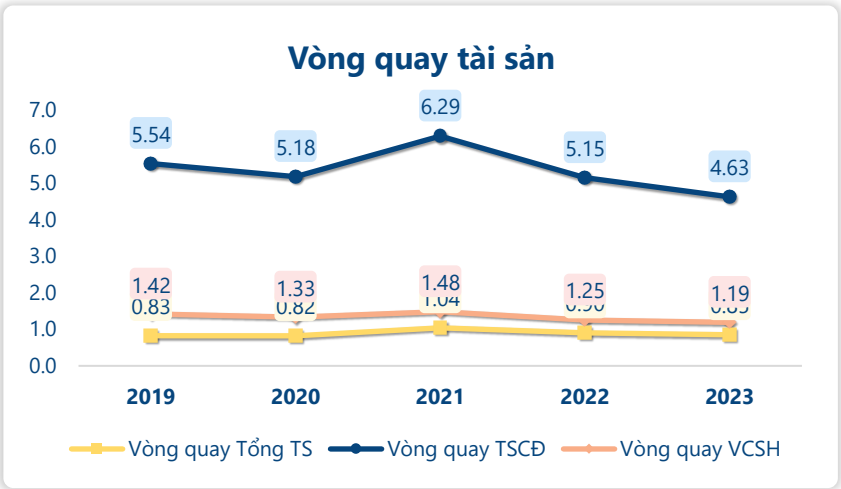
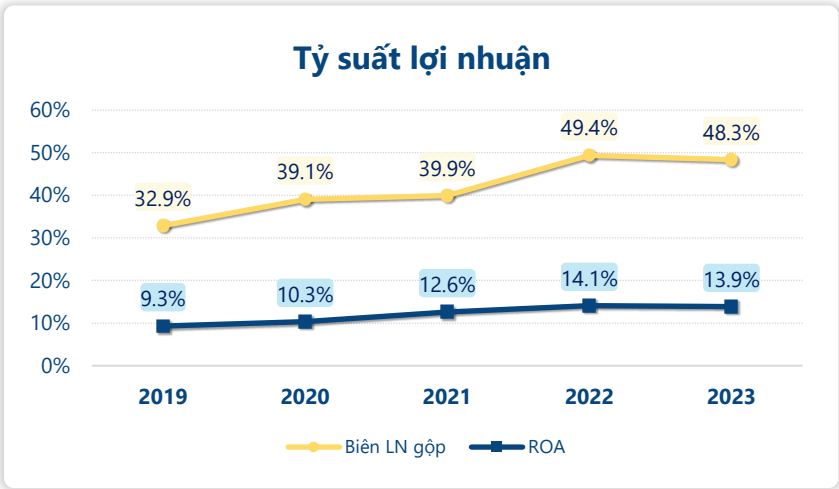
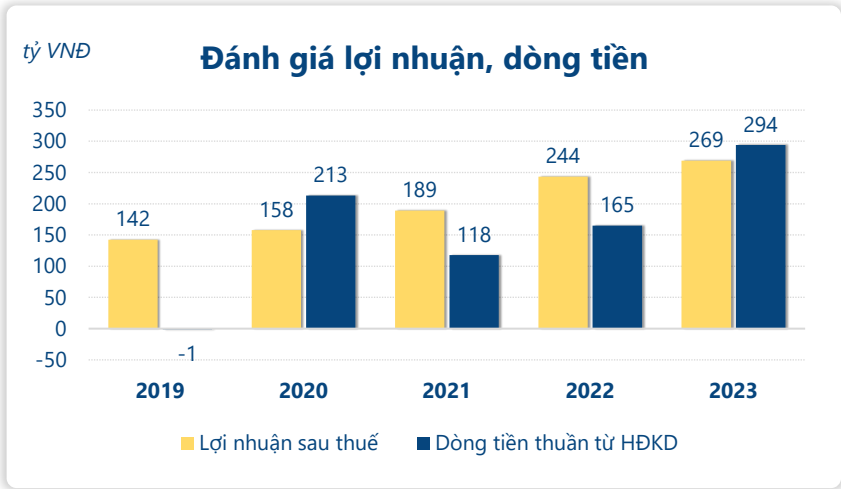


Năm **2023**, F-Score của **DBD** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

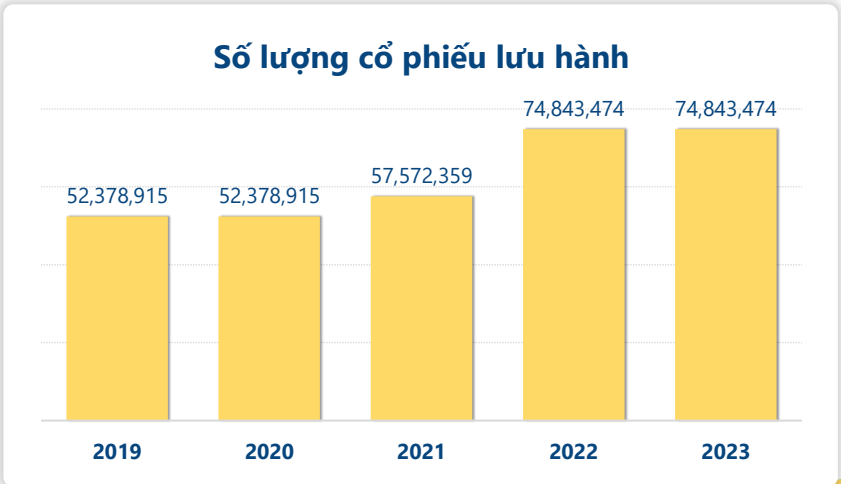
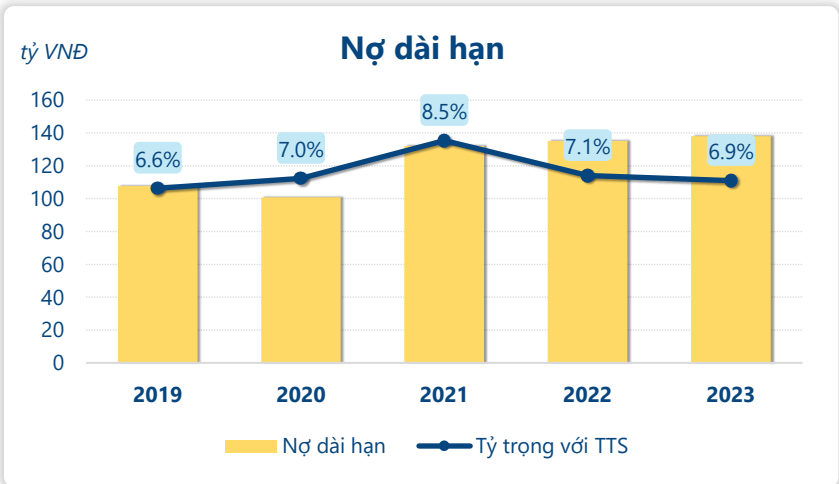
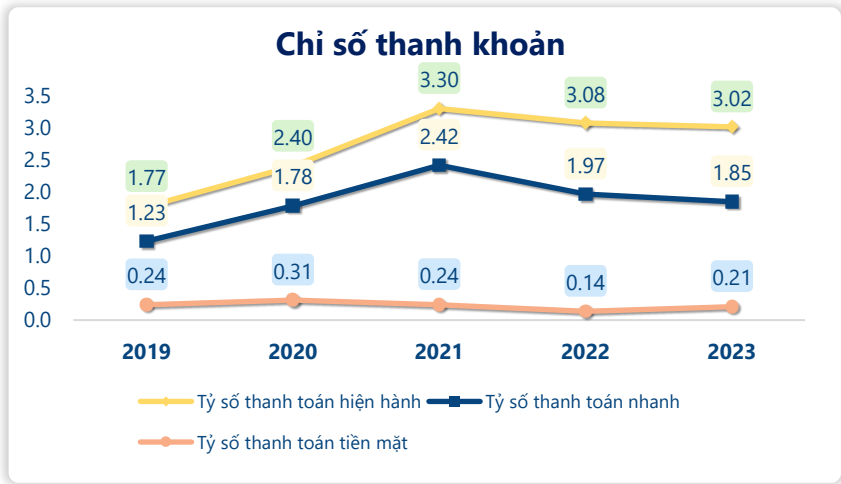
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DBD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,990	1,896	5.0%
Tài sản ngắn hạn	1,261	1,248	1.1%
Tiền và tương đương tiền	87.8	55.6	58.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	221	221	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	453	510	-11.1%
Hàng tồn kho	488	450	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	10.9	6.6%
Tài sản dài hạn	728	648	12.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	357	357	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	163	97.0	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	155	5.6%
Tài sản dài hạn khác	44.6	39.2	13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	557	541	3.0%
Nợ ngắn hạn	419	405	3.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.3	16.0	120%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	163	-23.3%
Nợ dài hạn	138	135	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.0	60.0	-26.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,433	1,355	5.7%
Vốn chủ sở hữu	1,429	1,349	5.9%
Vốn điều lệ	749	749	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	4.28	6.18	-30.8%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,262	1,257	1,559	1,555	1,652
Giá vốn hàng bán	847	766	936	787	853
Lợi nhuận gộp	415	491	623	768	799
Doanh thu HĐTC	13.3	7.75	6.32	12.5	14.2
Chi phí TC	14.6	14.3	8.65	12.0	17.9
Chi phí lãi vay	10.3	6.59	1.32	1.92	7.00
LN trong công ty LKLD	14.4	15.2	16.1	24.8	28.7
Chi phí bán hàng	170	221	278	357	376
Chi phí QLDN	84.1	88.5	127	137	126
LN thuần từ HĐKD	174	190	231	299	322
Lợi nhuận khác	0.20	2.74	1.56	-0.12	-1.95
LN trước thuế	174	193	232	299	320
Lợi nhuận sau thuế	142	158	189	244	269
LNST của CĐ cty mẹ	142	158	189	244	269

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.04	213	118	165	294
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	-2.14	-95.2	-158	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	65.9	-240	-61.8	-21.0	-146
Tiền đầu kỳ	92.6	138	109	69.3	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	45.6	-29.4	-39.5	-13.7	32.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	-0.05
Tiền cuối kỳ	138	109	69.3	55.6	87.8